

CHỦ ĐỀ 1: GIÁO DỤC (EDUCATION)

1. Ví dụ về lợi ích của việc học ngoại ngữ sớm

Ví dụ: *For example, countries like Sweden introduce English language education at the primary school level, resulting in a population that is largely bilingual and more competitive in the global job market.*

- **Ý nghĩa:** Việc học ngoại ngữ từ sớm giúp dân số trở nên song ngữ và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động toàn cầu.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi bạn muốn nhấn mạnh lợi ích của việc học ngoại ngữ sớm trong hệ thống giáo dục.

Câu mẫu trong bài viết:

Learning a foreign language at an early age offers significant advantages. For example, countries like Sweden introduce English language education at the primary school level, resulting in a population that is largely bilingual and more competitive in the global job market.

2. Ví dụ về tầm quan trọng của giáo dục đại học miễn phí

Ví dụ: *For instance, Germany provides free university education, which has led to a highly educated workforce and boosted the country's innovation and economic growth.*

- **Ý nghĩa:** Giáo dục đại học miễn phí có thể dẫn đến lực lượng lao động trình độ cao và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng để hỗ trợ luận điểm về lợi ích của giáo dục đại học miễn phí đối với quốc gia.

Câu mẫu trong bài viết:

Making university education free can have profound effects on a nation. For instance, Germany provides free university education, which has led to a highly educated workforce and boosted the country's innovation and economic growth.

3. Ví dụ về tác động của công nghệ trong giáo dục

Ví dụ: *To illustrate, the introduction of tablets and interactive whiteboards in South Korean classrooms has enhanced student engagement and improved learning outcomes.*

- **Ý nghĩa:** Công nghệ cải thiện sự tham gia của học sinh và kết quả học tập.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về vai trò của công nghệ trong giáo dục hiện đại.

Câu mẫu trong bài viết:

Technology plays a crucial role in modern education. To illustrate, the introduction of tablets and interactive whiteboards in South Korean classrooms has enhanced student engagement and improved learning outcomes.

CHỦ ĐỀ 2: CÔNG NGHỆ (TECHNOLOGY)

1. Ví dụ về ảnh hưởng của mạng xã hội đến giao tiếp

Ví dụ: *For example, platforms like Facebook and Twitter have changed the way people interact, enabling instant communication across the globe but also reducing face-to-face interactions.*

- **Ý nghĩa:** Mạng xã hội làm thay đổi cách giao tiếp, có cả mặt tích cực và tiêu cực.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi phân tích tác động của mạng xã hội đến xã hội và giao tiếp cá nhân.

Câu mẫu trong bài viết:

Social media has profoundly impacted communication. For example, platforms like Facebook and Twitter have changed the way people interact, enabling instant communication across the globe but also reducing face-to-face interactions.

2. Ví dụ về tự động hóa và việc làm

Ví dụ: *For instance, the adoption of automation in manufacturing industries, such as the use of robots in car factories, has led to job displacement for many manual workers.*

- **Ý nghĩa:** Tự động hóa có thể dẫn đến mất việc làm cho lao động chân tay.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi bàn luận về ảnh hưởng của công nghệ đến thị trường lao động.

Câu mẫu trong bài viết:

Automation significantly affects employment. For instance, the adoption of automation in manufacturing industries, such as the use of robots in car factories, has led to job displacement for many manual workers.

3. Ví dụ về lợi ích của công nghệ trong y tế

Ví dụ: *For example, telemedicine allows doctors to consult with patients remotely, improving access to healthcare in rural areas.*

- **Ý nghĩa:** Công nghệ cải thiện việc tiếp cận dịch vụ y tế.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về lợi ích của công nghệ trong lĩnh vực y tế.

Câu mẫu trong bài viết:

Technology offers numerous benefits in healthcare. For example, telemedicine allows doctors to consult with patients remotely, improving access to healthcare in rural areas.

CHỦ ĐỀ 3: MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENT)**1. Ví dụ về tác động của biến đổi khí hậu**

Ví dụ: *For instance, rising sea levels due to climate change have threatened low-lying nations like the Maldives, which could be submerged by the end of the century.*

- **Ý nghĩa:** Biến đổi khí hậu gây ra nguy cơ cho các quốc gia thấp, có thể dẫn đến ngập lụt.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi nói về hậu quả của biến đổi khí hậu.

Câu mẫu trong bài viết:

Climate change poses serious threats. For instance, rising sea levels have threatened low-lying nations like the Maldives, which could be submerged by the end of the century.

2. Ví dụ về thành công của năng lượng tái tạo

Ví dụ: *Germany's investment in renewable energy sources, such as wind and solar power, has allowed it to produce over 40% of its electricity from renewables.*

- **Ý nghĩa:** Đầu tư vào năng lượng tái tạo giúp giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi đưa ra ví dụ về giải pháp cho vấn đề môi trường.

Câu mẫu trong bài viết:

Renewable energy is a viable solution to environmental issues. Germany's investment in renewable energy sources, such as wind and solar power, has allowed it to produce over 40% of its electricity from renewables.

3. Ví dụ về vấn đề ô nhiễm không khí

Ví dụ: *For example, air pollution in cities like Beijing has reached hazardous levels, leading to respiratory illnesses among residents.*

- **Ý nghĩa:** Ô nhiễm không khí gây ra các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về hậu quả của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người.

Câu mẫu trong bài viết:

Air pollution has dire consequences for public health. For example, air pollution in cities like Beijing has reached hazardous levels, leading to respiratory illnesses among residents.

CHỦ ĐỀ 4: XÃ HỘI (SOCIETY)

1. Ví dụ về già hóa dân số

Ví dụ: *Japan faces challenges due to its ageing population, such as increased healthcare costs and a shrinking workforce.*

- **Ý nghĩa:** Già hóa dân số tác động đến kinh tế và xã hội.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi nói về các vấn đề xã hội liên quan đến cấu trúc dân số.

Câu mẫu trong bài viết:

An ageing population can strain a country's resources. Japan faces challenges due to its ageing population, such as increased healthcare costs and a shrinking workforce.

2. Ví dụ về bất bình đẳng thu nhập

Ví dụ: *In the United States, the top 1% of earners hold more wealth than the bottom 90%, highlighting significant income inequality.*

- **Ý nghĩa:** Bất bình đẳng thu nhập là một vấn đề nghiêm trọng cần được giải quyết.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về sự chênh lệch kinh tế và các hệ quả xã hội.

Câu mẫu trong bài viết:

Income inequality can lead to social unrest. In the United States, the top 1% of earners hold more wealth than the bottom 90%, highlighting significant income inequality.

3. Ví dụ về tác động của di cư

Ví dụ: *For instance, the influx of refugees into European countries has presented challenges in terms of integration and resource allocation.*

- **Ý nghĩa:** Di cư ảnh hưởng đến xã hội tiếp nhận, đặt ra các thách thức về hội nhập.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi phân tích tác động của di cư đối với xã hội.

Câu mẫu trong bài viết:

Migration can have profound effects on host societies. For instance, the influx of refugees into European countries has presented challenges in terms of integration and resource allocation.

CHỦ ĐỀ 5: SỨC KHỎE (HEALTH)

1. Ví dụ về vấn đề béo phì

Ví dụ: *For example, in the United States, over one-third of adults are classified as obese, leading to increased rates of heart disease and diabetes.*

- **Ý nghĩa:** Béo phì là vấn đề sức khỏe nghiêm trọng gây ra nhiều bệnh tật.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về các vấn đề sức khỏe cộng đồng và nguyên nhân.

Câu mẫu trong bài viết:

Obesity is a growing health concern. For example, in the United States, over one-third of adults are classified as obese, leading to increased rates of heart disease and diabetes.

2. Ví dụ về lợi ích của y tế phòng ngừa

Ví dụ: *Vaccination programs have eradicated diseases such as smallpox and significantly reduced the incidence of polio worldwide.*

- **Ý nghĩa:** Y tế phòng ngừa giúp loại bỏ và giảm thiểu các bệnh truyền nhiễm.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi nhấn mạnh tầm quan trọng của phòng bệnh.

Câu mẫu trong bài viết:

Preventive healthcare is essential for public health. Vaccination programs have eradicated diseases such as smallpox and significantly reduced the incidence of polio worldwide.

3. Ví dụ về tác động của lối sống ít vận động

Ví dụ: *A sedentary lifestyle, common among office workers who sit for prolonged periods, has been linked to an increased risk of chronic illnesses.*

- **Ý nghĩa:** Lối sống ít vận động gây ra nhiều bệnh mãn tính.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về nguyên nhân các vấn đề sức khỏe hiện đại.

Câu mẫu trong bài viết:

A sedentary lifestyle contributes to health issues. A sedentary lifestyle, common among office workers who sit for prolonged periods, has been linked to an increased risk of chronic illnesses.

CHỦ ĐỀ 6: KINH TẾ (ECONOMY)

1. Ví dụ về tác động của toàn cầu hóa đến kinh tế

Ví dụ: *For example, globalization has enabled multinational corporations like Apple and Samsung to operate in multiple countries, leading to increased economic growth and job creation.*

- **Ý nghĩa:** Toàn cầu hóa giúp các tập đoàn đa quốc gia hoạt động toàn cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về lợi ích kinh tế của toàn cầu hóa.

Câu mẫu trong bài viết:

Globalization has significantly impacted economies worldwide. For example, globalization has enabled multinational corporations like Apple and Samsung to operate in multiple countries, leading to increased economic growth and job creation.

2. Ví dụ về sự chênh lệch giàu nghèo

Ví dụ: *In many developing nations, such as Brazil, the wealthiest 10% control over 50% of the country's total income, highlighting severe income disparity.*

- **Ý nghĩa:** Bất bình đẳng thu nhập là vấn đề nghiêm trọng ở nhiều quốc gia, với một phần nhỏ dân số kiểm soát phần lớn tài sản.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi bàn luận về vấn đề chênh lệch kinh tế và các hệ lụy xã hội.

Câu mẫu trong bài viết:

Income inequality is a pressing issue in many societies. In many developing nations, such as Brazil, the wealthiest 10% control over 50% of the country's total income, highlighting severe income disparity.

3. Ví dụ về tác động của thất nghiệp

Ví dụ: *During the 2008 financial crisis, countries like Spain experienced unemployment rates exceeding 20%, leading to increased poverty and social unrest.*

- **Ý nghĩa:** Thất nghiệp cao gây ra nghèo đói và bất ổn xã hội.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về hậu quả của thất nghiệp đối với kinh tế và xã hội.

Câu mẫu trong bài viết:

High unemployment rates can have severe consequences. During the 2008 financial crisis, countries like Spain experienced unemployment rates exceeding 20%, leading to increased poverty and social unrest.

CHỦ ĐỀ 7: TỘI PHẠM VÀ HÌNH PHẠT (CRIME AND PUNISHMENT)

1. Ví dụ về hiệu quả của giáo dục trong cải tạo tội phạm

Ví dụ: *For instance, Norway's prison system focuses on rehabilitation through education and vocational training, resulting in one of the lowest recidivism rates in the world.*

- **Ý nghĩa:** Hệ thống nhà tù tập trung vào giáo dục và đào tạo nghề có thể giảm tỷ lệ tái phạm tội.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về phương pháp hiệu quả để giảm tội phạm.

Câu mẫu trong bài viết:

Education plays a crucial role in rehabilitating criminals. For instance, Norway's prison system focuses on rehabilitation through education and vocational training, resulting in one of the lowest recidivism rates in the world.

2. Ví dụ về tác động của hình phạt nghiêm khắc

Ví dụ: *In countries where the death penalty is enforced, such as Singapore, some argue that it serves as a deterrent against serious crimes like drug trafficking.*

- **Ý nghĩa:** Hình phạt nghiêm khắc có thể răn đe tội phạm nghiêm trọng.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về hiệu quả của hình phạt nghiêm khắc trong việc giảm tội phạm.

Câu mẫu trong bài viết:

Strict punishments may deter criminal activities. In countries where the death penalty is enforced, such as Singapore, some argue that it serves as a deterrent against serious crimes like drug trafficking.

3. Ví dụ về nguyên nhân xã hội của tội phạm

Ví dụ: *For example, areas with high poverty levels, like some inner-city neighborhoods in the United States, often experience higher crime rates due to lack of opportunities and resources.*

- **Ý nghĩa:** Nghèo đói và thiếu cơ hội có thể dẫn đến tội phạm.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi phân tích nguyên nhân xã hội của tội phạm.

Câu mẫu trong bài viết:

Socioeconomic factors contribute to crime rates. For example, areas with high poverty levels, like some inner-city neighborhoods in the United States, often experience higher crime rates due to lack of opportunities and resources.

CHỦ ĐỀ 8: GIAO THÔNG VẬN TẢI (TRANSPORTATION)

1. Ví dụ về tắc nghẽn giao thông và giải pháp

Ví dụ: *For instance, London introduced the Congestion Charge Zone in the city center, which reduced traffic congestion and encouraged the use of public transportation.*

- **Ý nghĩa:** Phí tắc nghẽn giao thông có thể giảm thiểu tình trạng kẹt xe và thúc đẩy sử dụng phương tiện công cộng.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi đề xuất giải pháp cho vấn đề giao thông.

Câu mẫu trong bài viết:

Traffic congestion is a major urban issue. For instance, London introduced the Congestion Charge Zone in the city center, which reduced traffic congestion and encouraged the use of public transportation.

2. Ví dụ về ảnh hưởng của ô nhiễm từ giao thông

Ví dụ: *In cities like New Delhi, vehicle emissions contribute significantly to air pollution, leading to health problems among residents.*

- **Ý nghĩa:** Ô nhiễm từ phương tiện giao thông gây ra vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về tác động tiêu cực của giao thông đến môi trường và sức khỏe.

Câu mẫu trong bài viết:

Vehicle emissions have detrimental effects on air quality. In cities like New Delhi, vehicle emissions contribute significantly to air pollution, leading to health problems among residents.

3. Ví dụ về sự phát triển của phương tiện giao thông xanh

Ví dụ: *For example, the widespread adoption of electric buses in Shenzhen, China, has reduced carbon emissions and improved air quality.*

- **Ý nghĩa:** Sử dụng phương tiện giao thông xanh giúp giảm khí thải và bảo vệ môi trường.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi đề cập đến giải pháp bền vững trong giao thông.

Câu mẫu trong bài viết:

Green transportation solutions are essential for sustainable development. For example, the widespread adoption of electric buses in Shenzhen, China, has reduced carbon emissions and improved air quality.

CHỦ ĐỀ 9: VIỆC LÀM VÀ NGHỀ NGHIỆP (WORK AND EMPLOYMENT)

1. Ví dụ về xu hướng làm việc từ xa

Ví dụ: *During the COVID-19 pandemic, companies like Twitter and Google implemented remote working policies, demonstrating the feasibility of working from home.*

- **Ý nghĩa:** Làm việc từ xa trở nên phổ biến và khả thi, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch.

- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về xu hướng và lợi ích của làm việc từ xa.

Câu mẫu trong bài viết:

Remote work has become increasingly prevalent. During the COVID-19 pandemic, companies like Twitter and Google implemented remote working policies, demonstrating the feasibility of working from home.

2. Ví dụ về sự mất cân bằng giữa công việc và cuộc sống

Ví dụ: *In Japan, the phenomenon of 'karoshi' or death from overwork highlights the severe work-life imbalance faced by many employees.*

- **Ý nghĩa:** Mất cân bằng giữa công việc và cuộc sống có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về tác động tiêu cực của văn hóa làm việc quá mức.

Câu mẫu trong bài viết:

Work-life balance is crucial for well-being. In Japan, the phenomenon of 'karoshi' or death from overwork highlights the severe work-life imbalance faced by many employees.

3. Ví dụ về tầm quan trọng của kỹ năng mềm

Ví dụ: *Employers increasingly value soft skills such as communication and teamwork. For example, companies like Deloitte prioritize these skills during their hiring process.*

- **Ý nghĩa:** Kỹ năng mềm ngày càng quan trọng trong môi trường làm việc hiện đại.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi nhấn mạnh vai trò của kỹ năng mềm trong tuyển dụng và thành công nghề nghiệp.

Câu mẫu trong bài viết:

Soft skills are essential in today's job market. Employers increasingly value soft skills such as communication and teamwork. For example, companies like Deloitte prioritize these skills during their hiring process.

CHỦ ĐỀ 10: CHÍNH PHỦ VÀ LUẬT PHÁP (GOVERNMENT AND LAW)

1. Ví dụ về tác động của chính sách thuế

Ví dụ: *For instance, increasing taxes on tobacco products in Australia has led to a significant decline in smoking rates.*

- **Ý nghĩa:** Chính sách thuế có thể ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng và sức khỏe cộng đồng.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về hiệu quả của thuế trong việc điều chỉnh hành vi.

Câu mẫu trong bài viết:

Tax policies can influence consumer behavior. For instance, increasing taxes on tobacco products in Australia has led to a significant decline in smoking rates.

2. Ví dụ về tác dụng của luật an toàn giao thông

Ví dụ: *Strict enforcement of seatbelt laws in the United States has resulted in a reduction in traffic fatalities.*

- **Ý nghĩa:** Thực thi luật an toàn giao thông chặt chẽ giúp giảm thiểu tai nạn và tử vong.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi nói về vai trò của luật pháp trong bảo vệ an toàn công cộng.

Câu mẫu trong bài viết:

Law enforcement plays a critical role in public safety. Strict enforcement of seatbelt laws in the United States has resulted in a reduction in traffic fatalities.

3. Ví dụ về vai trò của chính phủ trong giáo dục

Ví dụ: *The government of Finland invests heavily in its education system, which has led to high student performance in international assessments.*

- **Ý nghĩa:** Đầu tư của chính phủ vào giáo dục nâng cao chất lượng và kết quả học tập.

- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi bàn luận về trách nhiệm của chính phủ đối với giáo dục.

Câu mẫu trong bài viết:

Government involvement is essential in education. The government of Finland invests heavily in its education system, which has led to high student performance in international assessments.

CHỦ ĐỀ 11: NGHỆ THUẬT VÀ VĂN HÓA (ART AND CULTURE)

1. Ví dụ về bảo tồn di sản văn hóa

Ví dụ: *Italy allocates significant funds to preserve historical sites like the Colosseum and Pompeii, attracting millions of tourists annually.*

- **Ý nghĩa:** Bảo tồn di sản văn hóa thu hút du lịch và giữ gìn lịch sử.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về lợi ích của việc bảo tồn di sản văn hóa.

Câu mẫu trong bài viết:

Preserving cultural heritage is vital for historical and economic reasons. Italy allocates significant funds to preserve historical sites like the Colosseum and Pompeii, attracting millions of tourists annually.

2. Ví dụ về sự ảnh hưởng của nghệ thuật đối với xã hội

Ví dụ: *Street art movements, such as those in Berlin, have revitalized urban spaces and sparked conversations about social issues.*

- **Ý nghĩa:** Nghệ thuật có thể thay đổi không gian đô thị và thúc đẩy thảo luận xã hội.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi nói về vai trò của nghệ thuật trong xã hội.

Câu mẫu trong bài viết:

Art influences society in profound ways. Street art movements, such as those in Berlin, have revitalized urban spaces and sparked conversations about social issues.

3. Ví dụ về tác động của toàn cầu hóa đến văn hóa

Ví dụ: *The global popularity of fast food chains like McDonald's has led to concerns about the erosion of traditional culinary practices in countries like France.*

- **Ý nghĩa:** Toàn cầu hóa có thể ảnh hưởng tiêu cực đến văn hóa truyền thống.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về tác động của toàn cầu hóa đến văn hóa địa phương.

Câu mẫu trong bài viết:

Globalization impacts local cultures. The global popularity of fast food chains like McDonald's has led to concerns about the erosion of traditional culinary practices in countries like France.

CHỦ ĐỀ 12: TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO (MEDIA AND ADVERTISING)

1. Ví dụ về ảnh hưởng của quảng cáo đến trẻ em

Ví dụ: *For instance, advertisements for sugary cereals during children's television programs have been linked to unhealthy eating habits among young viewers.*

- **Ý nghĩa:** Quảng cáo có thể ảnh hưởng đến hành vi và sức khỏe của trẻ em.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về trách nhiệm đạo đức trong quảng cáo.

Câu mẫu trong bài viết:

Advertising can shape children's behaviors. For instance, advertisements for sugary cereals during children's television programs have been linked to unhealthy eating habits among young viewers.

2. Ví dụ về quyền riêng tư trong truyền thông xã hội

Ví dụ: *Data breaches on platforms like Facebook have raised concerns about user privacy and the protection of personal information.*

- **Ý nghĩa:** Vi phạm dữ liệu trong mạng xã hội đặt ra vấn đề về quyền riêng tư.

- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về an ninh thông tin và quyền riêng tư trong truyền thông.

Câu mẫu trong bài viết:

Social media raises privacy issues. Data breaches on platforms like Facebook have raised concerns about user privacy and the protection of personal information.

3. Ví dụ về tác động của tin giả (fake news)

Ví dụ: *The spread of misinformation during elections, such as false news stories on social media, can influence public opinion and undermine democratic processes.*

- **Ý nghĩa:** Tin giả có thể ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội và chính trị.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi nói về ảnh hưởng của truyền thông đến nhận thức và xã hội.

Câu mẫu trong bài viết:

Fake news poses a threat to society. The spread of misinformation during elections, such as false news stories on social media, can influence public opinion and undermine democratic processes.

CHỦ ĐỀ 13: GIA ĐÌNH VÀ QUAN HỆ (FAMILY AND RELATIONSHIPS)

1. Ví dụ về sự thay đổi cấu trúc gia đình

Ví dụ: *In many Western countries, there is a rise in single-parent households, which presents challenges in terms of financial stability and childcare.*

- **Ý nghĩa:** Sự thay đổi trong cấu trúc gia đình ảnh hưởng đến xã hội.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về các xu hướng xã hội liên quan đến gia đình.

Câu mẫu trong bài viết:

Family structures are evolving. In many Western countries, there is a rise in single-parent households, which presents challenges in terms of financial stability and childcare.

2. Ví dụ về tác động của công việc đến cuộc sống gia đình

Ví dụ: *Long working hours in countries like South Korea have led to decreased family time, contributing to lower birth rates and social issues.*

- **Ý nghĩa:** Công việc ảnh hưởng đến thời gian dành cho gia đình và có thể gây ra các vấn đề xã hội.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

Câu mẫu trong bài viết:

Work commitments impact family life. Long working hours in countries like South Korea have led to decreased family time, contributing to lower birth rates and social issues.

3. Ví dụ về vai trò của giáo dục gia đình

Ví dụ: *Children who engage in reading activities with their parents at home tend to perform better academically, as evidenced by studies in early childhood development.*

- **Ý nghĩa:** Giáo dục tại gia đình có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của trẻ.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia của cha mẹ trong giáo dục.

Câu mẫu trong bài viết:

Parental involvement is crucial for children's education. Children who engage in reading activities with their parents at home tend to perform better academically, as evidenced by studies in early childhood development.

CHỦ ĐỀ 14: KHOA HỌC VÀ SÁNG TẠO (SCIENCE AND INNOVATION)

1. Ví dụ về tiến bộ trong y học

Ví dụ: *The development of CRISPR gene-editing technology has opened new possibilities for treating genetic diseases.*

- **Ý nghĩa:** Tiến bộ khoa học tạo ra cơ hội mới trong y học.

- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi thảo luận về lợi ích của nghiên cứu khoa học.

Câu mẫu trong bài viết:

Scientific advancements revolutionize healthcare. The development of CRISPR gene-editing technology has opened new possibilities for treating genetic diseases.

2. Ví dụ về tác động của trí tuệ nhân tạo (AI)

Ví dụ: *Artificial intelligence has transformed industries, such as AI-driven algorithms improving diagnostic accuracy in healthcare.*

- **Ý nghĩa:** AI có tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực, cải thiện hiệu suất và kết quả.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Dùng khi thảo luận về ảnh hưởng của công nghệ mới đến xã hội.

Câu mẫu trong bài viết:

Artificial intelligence impacts various sectors. AI-driven algorithms improving diagnostic accuracy in healthcare demonstrate the transformative power of AI.

3. Ví dụ về khám phá không gian

Ví dụ: *Space missions like NASA's Mars Rover have expanded our understanding of the universe and inspired technological innovations.*

- **Ý nghĩa:** Khám phá không gian đóng góp vào kiến thức và thúc đẩy sáng tạo công nghệ.
- **Cách sử dụng trong bài viết:** Sử dụng khi bàn luận về lợi ích của việc đầu tư vào khoa học không gian.

Câu mẫu trong bài viết:

Space exploration yields significant benefits. Space missions like NASA's Mars Rover have expanded our understanding of the universe and inspired technological innovations.